

Số: 109/FPT-FCC
No.: 109/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 24th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 1 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 1 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 24/04/2026, as in the link https://fpt.com/en/ir/information-disclosures*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 1 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 1 2026*.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
CHO QUÝ I NĂM 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.626.141.721.085	13.998.282.834.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.231.448.721.940	1.905.249.672.046
1. Tiền	111		129.748.721.940	765.249.672.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.101.700.000.000	1.140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	6.359.261.420.147	8.248.873.292.933
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.359.261.420.147	8.248.873.292.933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.014.168.554.678	3.824.806.447.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		163.779.579.619	168.616.014.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.672.682.309	7.083.929.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	3	1.843.968.626.251	3.651.358.837.793
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.252.333.501)	(2.252.333.501)
IV. Hàng tồn kho	140		802.978.754	546.094.254
1. Hàng tồn kho	141		802.978.754	546.094.254
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.460.045.566	18.807.327.215
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.202.096.366	3.606.017.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.445.572.943	4.388.933.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	10.812.376.257	10.812.376.257
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.441.574.606.461	19.224.168.948.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.903.769.480	2.903.769.480
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.903.769.480	2.903.769.480
II. Tài sản cố định	220		1.904.204.166.524	1.939.529.420.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.849.406.199.951	1.878.289.144.928
- Nguyên giá	222		2.530.392.755.077	2.530.240.103.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(680.986.555.126)	(651.950.959.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6	54.797.966.573	61.240.275.800
- Nguyên giá	228		214.040.694.124	213.921.647.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.242.727.551)	(152.681.371.324)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		148.350.377.145	134.806.817.475
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		148.350.377.145	134.806.817.475
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		20.357.512.738.966	17.107.512.738.966
1. Đầu tư vào công ty con	261	4/7	19.072.073.500.000	16.489.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	4/8	1.160.039.909.012	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4	135.399.329.954	135.399.329.954
4. Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264	4	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	2	50.000.000.000	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		28.603.554.346	39.416.202.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		10.941.090.944	12.281.191.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		17.662.463.402	27.135.010.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		33.067.716.327.546	33.222.451.782.840

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026



MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.757.537.821.182	9.740.301.296.598
I. Nợ ngắn hạn	310		7.544.653.878.756	9.525.759.986.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	712.688.996.699	767.275.087.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.068.416.861	12.472.969.461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	10	19.224.252.385	19.226.782.235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.241.292.102	48.364.695.109
5. Phải trả người lao động	315		71.575.254.492	85.567.050.599
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	82.285.813.619	117.405.476.263
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.629.469.139	6.629.469.139
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	12	178.956.753.496	332.073.021.256
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	6.327.887.440.200	7.980.887.440.200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		21.000.000.000	42.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		104.096.189.763	113.857.994.873
II. Nợ dài hạn	330		212.883.942.426	214.541.309.712
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		211.559.802.426	213.217.169.712
2. Phải trả dài hạn khác	338		1.324.140.000	1.324.140.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	25.310.178.506.364	23.482.150.486.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
2. Thặng dư vốn	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		87.203.093.024	87.203.093.024
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.137.859.752.719	6.309.831.732.597
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		6.309.831.732.597	2.357.617.233.121
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		1.828.028.020.122	3.952.214.499.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.067.716.327.546	33.222.451.782.840


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	167.923.170.830	187.288.720.339	167.923.170.830	187.288.720.339
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.923.170.830	187.288.720.339	167.923.170.830	187.288.720.339
4 Giá vốn hàng bán	11	16	33.156.699.142	32.810.929.357	33.156.699.142	32.810.929.357
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.766.471.688	154.477.790.982	134.766.471.688	154.477.790.982
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	1.947.580.037.222	906.623.272.995	1.947.580.037.222	906.623.272.995
7 Chi phí tài chính	23	18	97.623.991.644	73.476.847.438	97.623.991.644	73.476.847.438
Trong đó: chi phí đi vay	24		99.309.404.980	75.010.174.067	99.309.404.980	75.010.174.067
8 Chi phí bán hàng	25		5.768.333	-	5.768.333	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		147.247.456.935	187.178.943.420	147.247.456.935	187.178.943.420
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.837.469.291.998	800.445.273.119	1.837.469.291.998	800.445.273.119
11 Thu nhập khác	31		31.277.778	40.131.067	31.277.778	40.131.067
12 Chi phí khác	32		2.634	13.666.668	2.634	13.666.668
13 Lợi nhuận khác	40		31.275.144	26.464.399	31.275.144	26.464.399
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.837.500.567.142	800.471.737.518	1.837.500.567.142	800.471.737.518
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9.472.547.020	1.178.931.237	9.472.547.020	1.178.931.237
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.828.028.020.122	799.292.806.281	1.828.028.020.122	799.292.806.281

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1				Lũy kế			
	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %
Doanh thu thuần	167.923	187.289	(19.366)	-10%	167.923	187.289	(19.366)	-10%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.828.028	799.293	1.028.735	129%	1.828.028	799.293	1.028.735	129%

Doanh thu thuần trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần FPT tại quý 1/2026 đạt 168 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Biến động giảm doanh thu thuần do doanh thu từ phần chi phí quản lý đã chi hộ và phân bổ lại cho các đơn vị thành viên năm 2026 giảm 10% so với năm 2025.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2026 ghi nhận mức 1.828 tỷ đồng, tăng 1.029 tỷ đồng (tương ứng tăng 129%) so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng chính của kỳ này đến từ doanh thu hoạt động tài chính với mức tăng 1.041 tỷ đồng (tương ứng tăng 115%), trong đó, khoản doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con tăng 995 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Lê Văn Trung
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.837.500.567.142	800.471.737.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35.596.952.345	30.852.511.310
Các khoản dự phòng	03	(21.000.000.000)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.685.263.219)	(1.498.048.003)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	05	(1.947.607.964.737)	(906.692.298.578)
Chi phí đi vay	06	99.309.404.980	75.010.174.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.113.696.511	(1.855.923.686)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.830.625.337	(31.078.671.791)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(256.884.500)	15.190.000
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(279.692.082.255)	(123.298.735.123)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(255.978.355)	330.104.778
Chi phí đi vay đã trả	14	(116.931.019.821)	(82.680.365.955)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.761.805.110)	(9.043.288.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(401.953.448.193)	(247.611.690.665)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.815.257.811)	(16.339.381.778)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.777.778	33.747.046
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.914.500.000.000)	(2.389.000.000.009)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.822.209.390.000	3.122.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(3.250.000.000.000)	(2.200.000.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	3.737.233.268.087	3.457.687.195.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.381.155.178.054	1.974.881.560.752

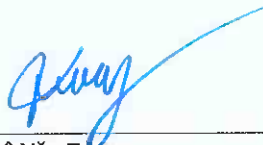
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

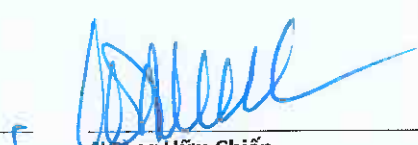
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.588.800.000.000	2.614.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.241.800.000.000)	(5.284.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.529.850)	(9.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.653.002.529.850)	(2.670.509.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	326.199.200.011	(943.239.686.913)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.905.249.672.046	1.877.791.791.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(150.117)	(35.278.716)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.231.448.721.940	934.516.826.314


Lê Văn Trung
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 60 ngày 21 tháng 8 năm 2025, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 17.035.071.210.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tiến hành các hoạt động đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần FPT (TP. Hà Nội), 7 công ty con và 4 công ty liên kết.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH FPT IS;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT;
- Công ty TNHH FPT Digital.

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	4 – 6
Tài sản khác	3 – 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Phần mềm máy tính***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	129.748.721.940	765.249.672.046
Các khoản tương đương tiền (*)	2.101.700.000.000	1.140.000.000.000
	<u>2.231.448.721.940</u>	<u>1.905.249.672.046</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	6.173.900.000.000	8.101.109.390.000
Các khoản cho vay	60.000.000.000	40.500.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	125.361.420.147	107.263.902.933
	<u>6.359.261.420.147</u>	<u>8.248.873.292.933</u>
b. Dài hạn		
Các khoản cho vay	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.596.680.952	4.593.680.952
Cổ tức phải thu công ty con	1.792.249.401.658	3.600.000.000.000
Phải thu khác	47.122.543.641	46.765.156.841
	<u>1.843.968.626.251</u>	<u>3.651.358.837.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	19.072.073.500.000	19.012.073.500.000	16.489.613.409.012	16.429.613.409.012
Công ty TNHH FPT IS	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.500.000.000.000	5.500.000.000.000	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.012.073.500.000	9.012.073.500.000	7.762.073.500.000	7.762.073.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	-	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	-	81.947.393.700	81.947.393.700
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.160.039.909.012	1.160.039.909.012	492.500.000.000	492.500.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	585.592.515.312	585.592.515.312	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	81.947.393.700	81.947.393.700	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	135.399.329.954	135.399.329.954	135.399.329.954	135.399.329.954
Dự án xây dựng đường vành đai 4	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng Tân Thuận	134.899.329.954	134.899.329.954	134.899.329.954	134.899.329.954

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	2.135.010.201.165	275.680.331.540	31.291.869.058	85.683.089.553	2.574.612.620	2.530.240.103.936
Mua sắm mới	-	-	-	152.651.141	-	152.651.141
Tại ngày 31/03/2026	2.135.010.201.165	275.680.331.540	31.291.869.058	85.835.740.694	2.574.612.620	2.530.392.755.077
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	413.468.337.909	140.693.883.569	17.528.422.995	77.685.701.915	2.574.612.620	651.950.959.008
Trích khấu hao trong kỳ	21.495.234.320	5.730.188.706	709.046.438	1.101.126.654	-	29.035.596.118
Tại ngày 31/03/2026	434.963.572.229	146.424.072.275	18.237.469.433	78.786.828.569	2.574.612.620	680.986.555.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	1.721.541.863.256	134.986.447.971	13.763.446.063	7.997.387.638	-	1.878.289.144.928
Tại ngày 31/03/2026	1.700.046.628.936	129.256.259.265	13.054.399.625	7.048.912.125	-	1.849.406.199.951

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 151.243.523.986 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 151.243.523.986 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2026	213.921.647.124
Tăng trong kỳ	119.047.000
Tại ngày 31/03/2026	<u>214.040.694.124</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2026	152.681.371.324
Trích khấu hao trong kỳ	6.561.356.227
Tại ngày 31/03/2026	<u>159.242.727.551</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2026	<u>61.240.275.800</u>
Tại ngày 31/03/2026	<u>54.797.966.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH FPT IS	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Công nghệ Số
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	23,86%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Giáo dục FPT	601.691.903.014	601.691.903.014
Công ty TNHH FPT IS	107.226.597.452	107.226.597.452
Các đối tượng khác	3.770.496.233	58.356.587.285
	<u>712.688.996.699</u>	<u>767.275.087.751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		31/03/2026
		Số phải nộp/thu	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Tiền thuê đất	6.790.315.576	-	-	6.790.315.576
Cộng	10.812.376.257	-	-	10.812.376.257
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	7.607.126.350	13.556.612.146	17.129.166.034	4.034.572.462
Thuế thu nhập cá nhân	40.118.070.349	23.194.592.753	61.739.231.193	1.573.431.909
Các loại thuế khác	639.498.410	1.933.260.624	1.939.471.303	633.287.731
Cộng	48.364.695.109	38.684.465.523	80.807.868.530	6.241.292.102

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	57.638.996.329	75.260.611.170
Các khoản khác	24.646.817.290	42.144.865.093
	82.285.813.619	117.405.476.263

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.034.591.747	79.199.988.964
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	340.136.398	340.136.398
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.031.923.980	1.026.923.980
Phải trả công ty con/công ty liên kết	85.565.181.633	238.366.128.471
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.984.919.738	13.139.843.443
	178.956.753.496	332.073.021.256

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.980.887.440.200	7.980.887.440.200	2.588.800.000.000	4.241.800.000.000	6.327.887.440.200	6.327.887.440.200
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.666.000.000.000	4.666.000.000.000	970.000.000.000	2.810.000.000.000	2.826.000.000.000	2.826.000.000.000
- Công ty TNHH FPT IS	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	300.000.000.000	740.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	481.000.000.000	481.000.000.000	109.800.000.000	414.800.000.000	176.000.000.000	176.000.000.000
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	105.000.000.000	105.000.000.000	217.000.000.000	272.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	25.000.000.000	25.000.000.000	-	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	-	-	992.000.000.000	-	992.000.000.000	992.000.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	1.663.887.440.200	1.663.887.440.200	-	-	1.663.887.440.200	1.663.887.440.200
Cộng	7.980.887.440.200	7.980.887.440.200	2.588.800.000.000	4.241.800.000.000	6.327.887.440.200	6.327.887.440.200

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch

Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	14.710.691.830.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.060.717.345.121	20.908.656.718.766
Phát hành cổ phiếu	102.609.390.000	-	-	-	-	102.609.390.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.655.721.620.476	5.655.721.620.476
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.221.769.990.000	-	-	-	(2.221.769.990.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(3.184.837.243.000)	(3.184.837.243.000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	17.035.071.210.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.309.831.732.597	23.482.150.486.242
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.828.028.020.122	1.828.028.020.122
Số dư tại ngày 31/03/2026	17.035.071.210.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	8.137.859.752.719	25.310.178.506.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2026	31/12/2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.703.507.121	1.471.069.183
Cổ phiếu đã phát hành	1.703.507.121	1.471.069.183
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.471.069.183
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>31.584.406</i>	<i>31.584.406</i>
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.703.507.121	1.471.069.183
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.471.069.183
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>31.584.406</i>	<i>31.584.406</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	167.923.170.830	187.288.720.339
	167.923.170.830	187.288.720.339

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	33.156.699.142	32.810.929.357
	33.156.699.142	32.810.929.357

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.330.785.301	109.662.407.973
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.792.249.401.658	796.996.143.559
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(149.737)	(35.278.537)
	1.947.580.037.222	906.623.272.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	99.309.404.980	75.010.174.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.685.413.336)	(1.533.326.629)
	97.623.991.644	73.476.847.438

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2026	2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.837.500.567.142	800.471.737.518
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.792.249.401.658)	(796.996.143.559)
Chi phí không được khấu trừ	2.111.569.617	2.419.062.224
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế sau điều chỉnh	47.362.735.101	5.894.656.183
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	9.472.547.020	1.178.931.237
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	9.472.547.020	1.178.931.237
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	9.472.547.020	1.178.931.237

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	58.000.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	2.000.000.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	50.000.000.000	50.000.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	176.000.000.000	481.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	600.000.000.000	1.040.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.826.000.000.000	4.666.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	50.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	20.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.500.000.000.000	2.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	292.249.401.658	1.300.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	-	300.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	43.689.301.492	39.584.547.618
Công ty TNHH Phần mềm FPT	51.684.989.526	51.180.101.290
Công ty TNHH FPT IS	14.015.085.384	9.373.048.961
Công ty TNHH Giáo dục FPT	92.225.239	131.093.143
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	19.385.298	836.689.330
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	815.335.628	853.035.048
Công ty TNHH Đầu tư FPT	715.365.763	1.040.223.174
Công ty TNHH FPT Digital	9.190.598.967	8.222.891.873
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.396.571.307	1.387.192.610
Công ty Cổ phần Synnex FPT	70.673.476	562.280
Phải thu khác		
Công ty TNHH FPT IS	166.774.053.497	166.810.614.332
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.047.123.288	11.506.849
Công ty TNHH Đầu tư FPT	191.095.889	58.630.137
Công ty TNHH FPT Digital	3.561.644	-
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	511.547.144	413.258.590
Công ty TNHH Phần mềm FPT	46.267.016.830	31.010.861.769
Công ty TNHH FPT IS	11.475.542.248	186.645.115.281
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	343.776.754
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	18.695.587.540	14.147.978.583
Công ty TNHH Đầu tư FPT	2.751.546.011	5.130.137.494
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	5.523.941.860	-
Công ty TNHH FPT Digital	340.000.000	675.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	419.724.562
Công ty TNHH Phần mềm FPT	7.203.410.989	32.243.377.069
Công ty TNHH FPT IS	100.005.331.744	107.226.597.452
Công ty TNHH Giáo dục FPT	592.240.086.795	601.691.903.014
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	-	12.960.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.230.935.643	811.267.611
Công ty TNHH Đầu tư FPT	148.185.450	149.722.020
Công ty TNHH FPT Digital	-	3.827.566.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.765.070	79.149.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	79.794.311	107.480.840

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2026	2025
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.156.711.356	46.996.392.815
Công ty TNHH Phần mềm FPT	101.140.702.357	88.972.588.418
Công ty TNHH FPT IS	16.545.309.793	13.824.286.881
Công ty TNHH Giáo dục FPT	8.315.802.531	6.775.826.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.708.660.130	2.620.674.130
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.309.139.463	4.929.851.950
Công ty TNHH Đầu tư FPT	442.815.601	326.896.457
Công ty TNHH FPT Digital	904.150.998	895.356.070
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	8.489.264.203	2.641.731.321
Công ty Cổ phần Synnex FPT	257.704.104	288.766.783
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.925.080.633	2.048.631.927
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.435.230.178	1.612.031.536
Công ty TNHH FPT IS	7.861.958.574	27.733.047.759
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.516.380.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	30.000.000	290.950.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.828.052.771	6.958.895.110
Công ty TNHH FPT Digital	-	3.946.250.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.825.281.601	277.657.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

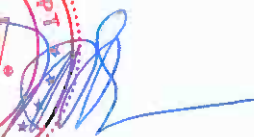

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.035.616.439	1.301.370
Công ty TNHH Đầu tư FPT	634.589.040	64.188.357
Công ty TNHH FPT Digital	3.561.644	276.027.392
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	587.689	642.562
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.522.612.331	3.596.175.342
Công ty TNHH FPT IS	14.036.849.312	14.424.726.023
Công ty TNHH Giáo dục FPT	57.196.958.914	54.387.931.511
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	306.123.288	2.417.849.313
Công ty TNHH Đầu tư FPT	294.705.481	182.849.316
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	745.424.657	-
Cổ tức/Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.500.000.000.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	292.249.401.658	347.273.769.559
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	449.722.374.000

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 04 năm 2026